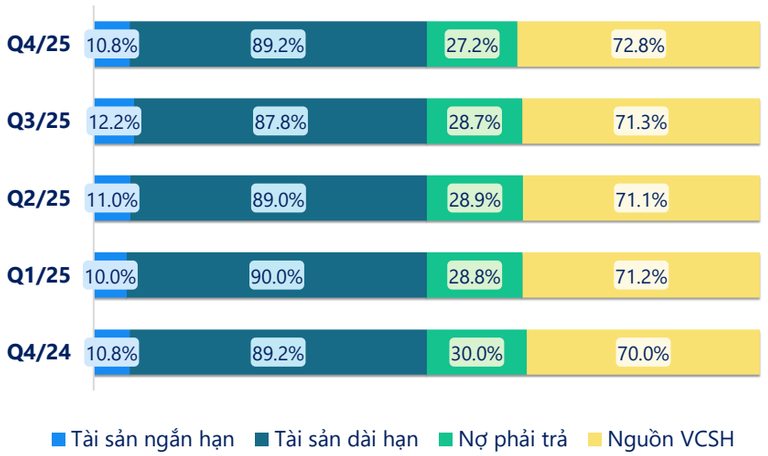
FireAnt

CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
SL cổ phiếu LH	19,905,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
% sở hữu nước ngoài	14.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
P/E	-4.8
EPS	-1,350

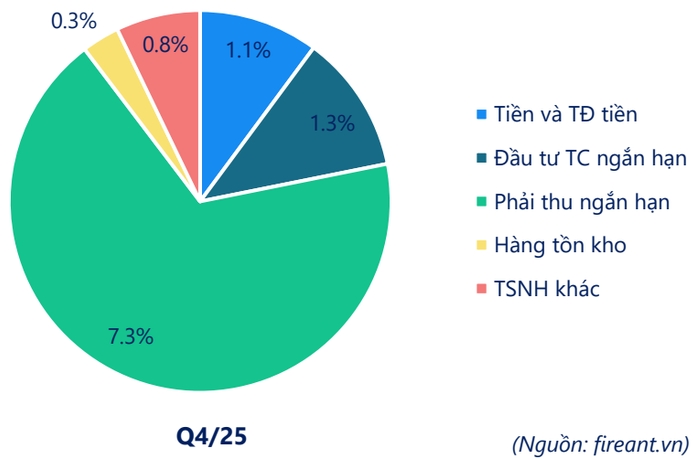
	YTD	1T	3T	6T
APC	-1.5%	-4.4%	-15.6%	-14.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

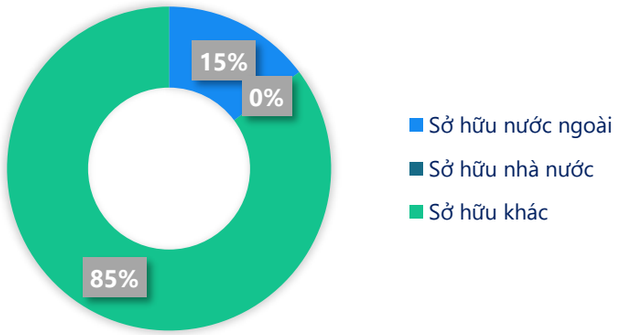
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

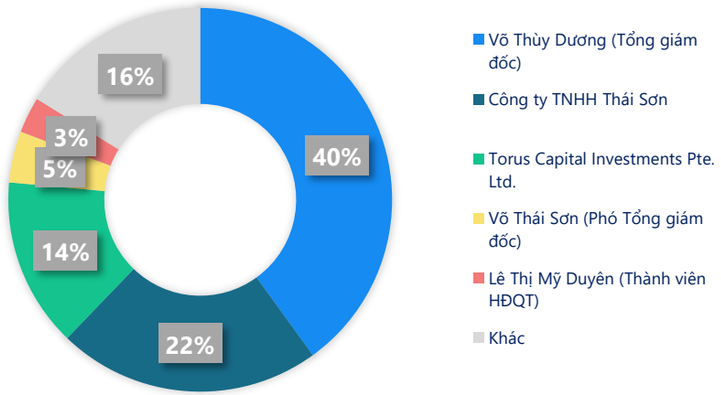
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



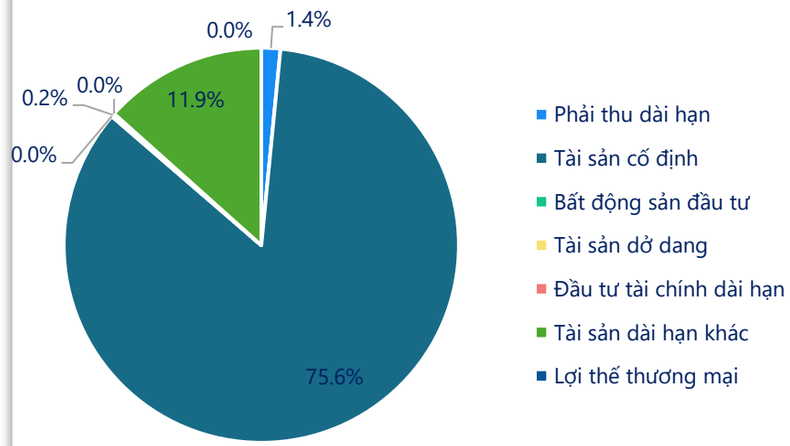
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



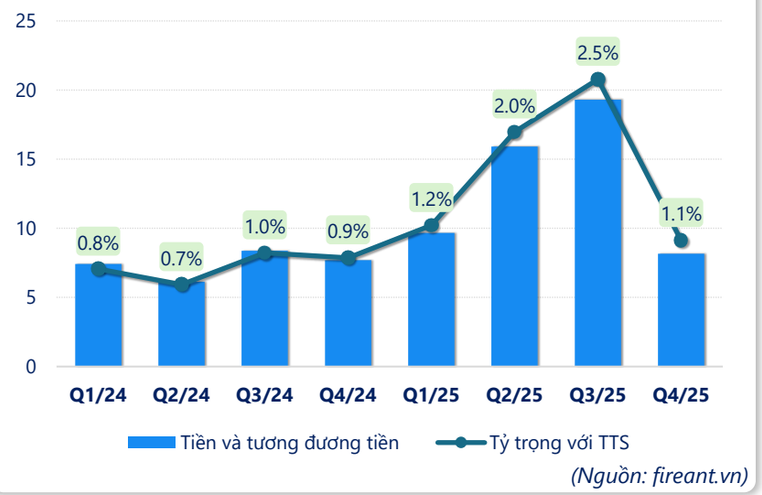
Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

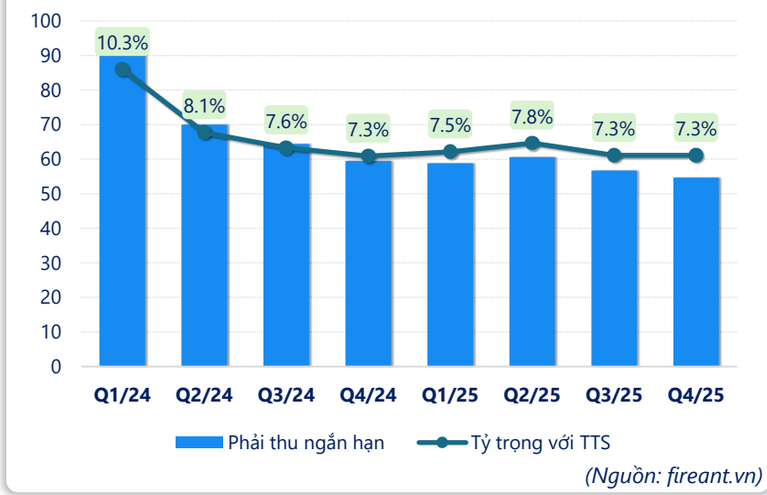
CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)

Tiền và tương đương tiền



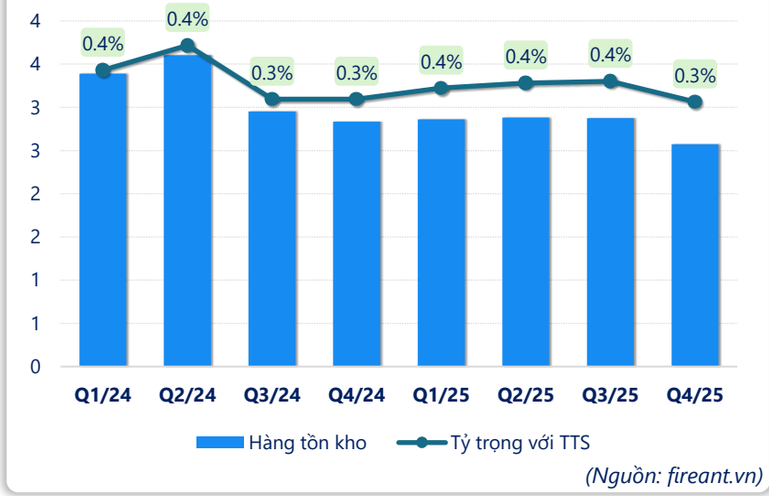
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



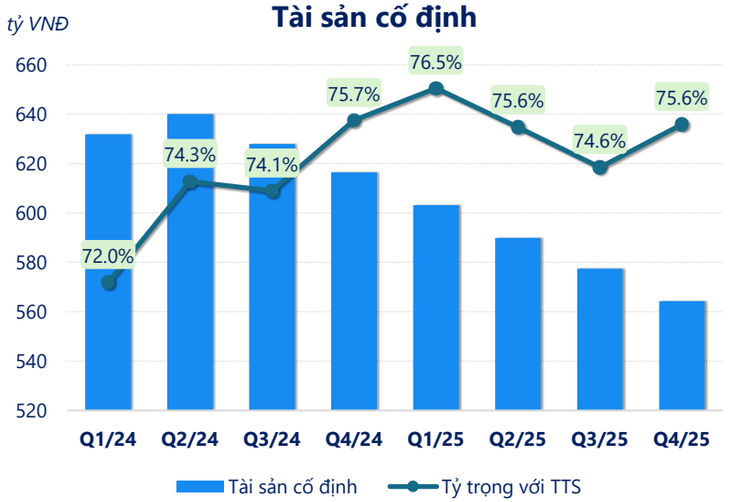
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



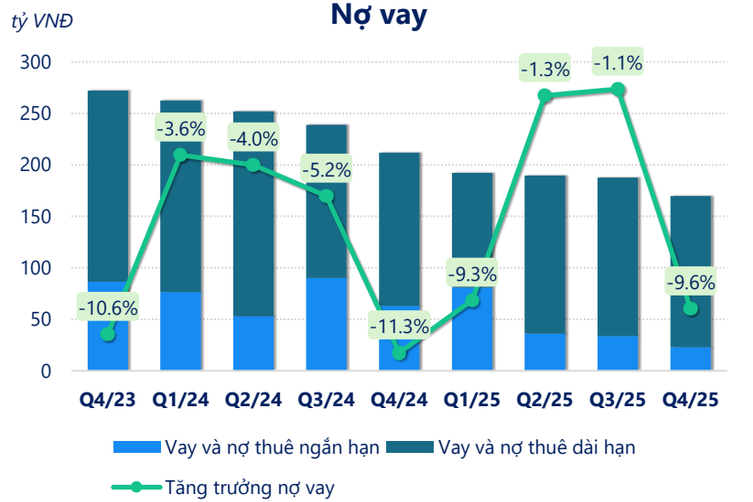
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



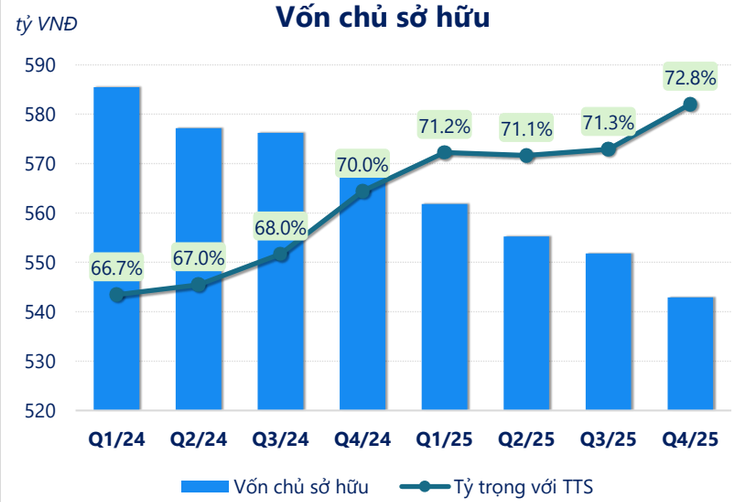
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

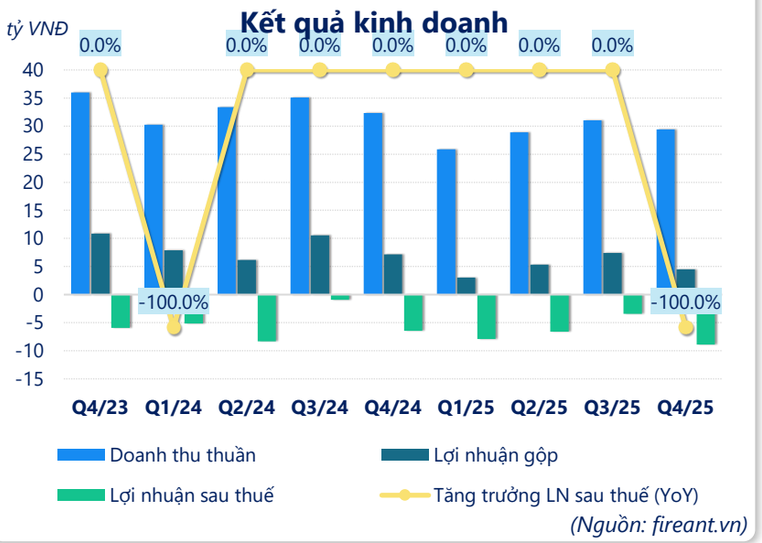


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

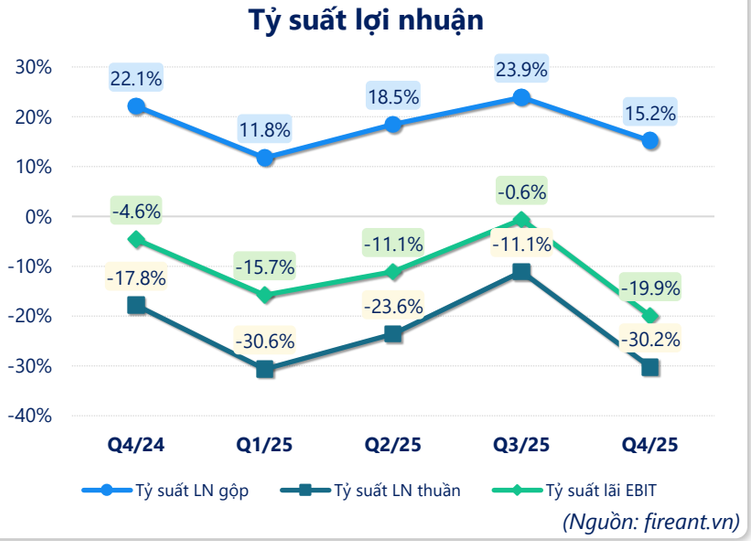
CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)

Kết quả kinh doanh



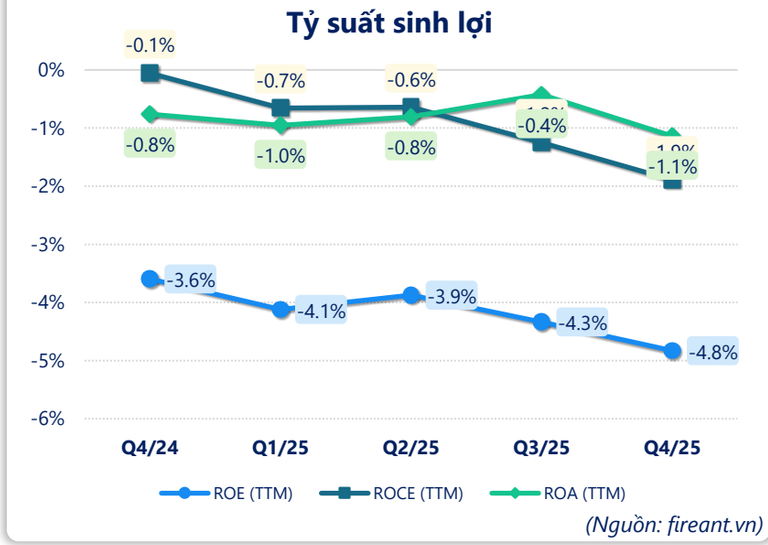
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



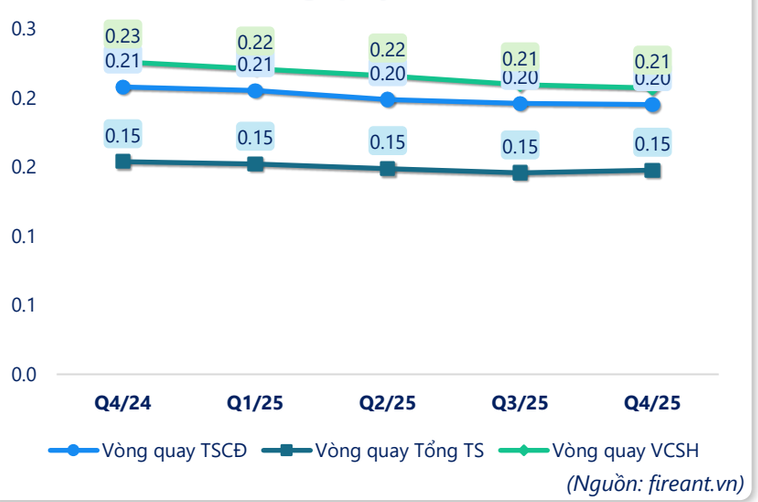
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



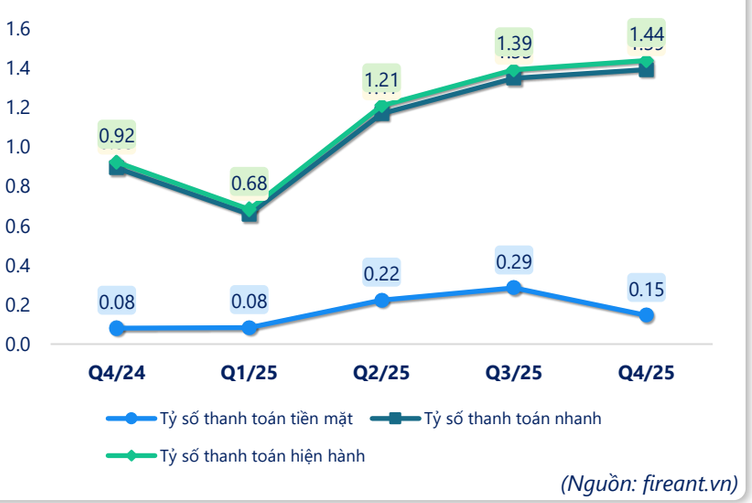
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



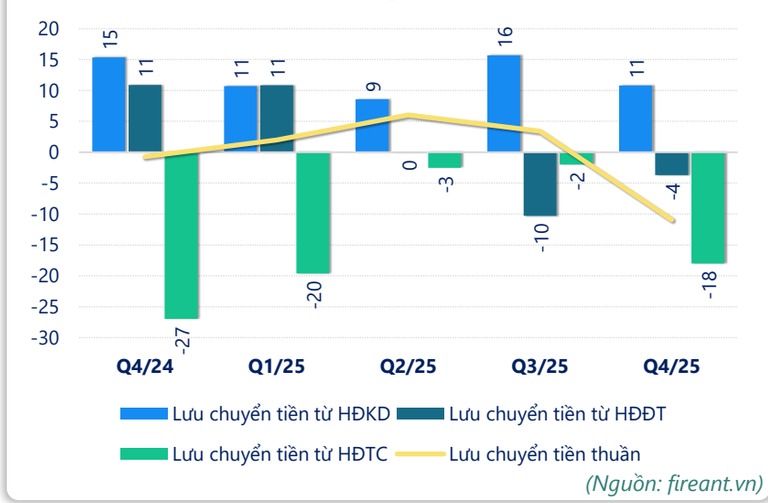
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chiếu xạ An Phú (UPCOM: APC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**746**	**814**	**-8.3%**
Tài sản ngắn hạn	80.6	87.9	-8.2%
Tiền và tương đương tiền	8.17	7.69	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.44	10.6	-11.3%
Phải thu ngắn hạn	54.7	59.5	-8.1%
Hàng tồn kho	2.57	2.83	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.75	7.22	-20.3%
Tài sản dài hạn	**666**	**726**	**-8.4%**
Phải thu dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Tài sản cố định	564	616	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.85	0.08	2278%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**89.1**	**99.4**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	203	244	-16.8%
Nợ ngắn hạn	**56.1**	**132**	**-57.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.0	100	-77.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	11.7	12.5%
Nợ dài hạn	147	112	31.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	111	31.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**543**	**570**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**543**	**570**	**-4.7%**
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	32.4	25.9	28.9	31.0	29.4
Giá vốn hàng bán	25.2	22.8	23.5	23.6	24.9
Lợi nhuận gộp	7.15	3.04	5.33	7.42	4.47
Doanh thu HĐTC	0.24	0.01	0.00	0.00	0.02
Chi phí TC	4.72	3.88	4.20	3.12	3.25
Chi phí lãi vay	4.48	3.85	3.41	3.25	3.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.26	0.96	0.78	0.83	0.90
Chi phí QLDN	7.18	6.14	7.16	6.90	9.24
LN thuần từ HĐKD	-5.77	-7.93	-6.80	-3.44	-8.89
Lợi nhuận khác	-0.19	0.00	0.19	0	0.01
LN trước thuế	-5.97	-7.93	-6.61	-3.44	-8.88
Lợi nhuận sau thuế	-6.47	-7.93	-6.61	-3.44	-8.88
LNST của CĐ cty mẹ	-6.47	-7.93	-6.61	-3.44	-8.88

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	10.7	8.58	15.7	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.9	10.9	-0.03	-10.3	-3.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.0	-19.6	-2.51	-2.00	-18.0
Tiền đầu kỳ	8.37	7.69	9.66	15.9	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.73**	**1.97**	**6.04**	**3.40**	**-10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0	0.20	0	-0.21
Tiền cuối kỳ	7.69	9.66	15.9	19.3	8.17

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic